

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	419,218,945,209	314,974,858,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,381,743,475	91,532,223,138
1. Tiền	111 V.01	19,381,743,475	33,532,223,138
2. Các khoản tương đương tiền	112	31,000,000,000	58,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	243,858,652,370	94,361,331,955
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	87,169,374,573	78,323,771,052
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	97,051,576,037	21,853,674,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
3. Các khoản phải thu khác	136 V.05	82,742,763,176	17,124,108,845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(23,105,061,416)	(22,940,222,013)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	124,603,235,398	128,410,629,891
1. Hàng tồn kho	141 V.06	126,154,040,267	129,961,434,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	375,313,966	670,673,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	-	175,600,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	470,642,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	375,313,966	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	364,837,756,453	398,032,317,442
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	3,171,551,554	2,323,367,269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	3,171,551,554	2,323,367,269
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	327,268,612,096	362,716,604,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	312,708,904,845	347,942,339,157
- Nguyên giá	222	781,751,832,939	768,655,899,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(469,042,928,094)	(420,713,560,645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224 V.10		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	14,559,707,251	14,774,265,406
- Nguyên giá	228	19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,370,019,723)	(5,155,461,568)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,404,607,458	14,677,501,014
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	16,404,607,458	14,677,501,014
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,992,985,345	18,314,844,596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15,302,491,566	15,791,425,649
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	2,690,493,779	2,523,418,947
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		784,056,701,662	713,007,176,154
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181,209,531,435	179,504,113,691
I. Nợ ngắn hạn	310		135,223,031,435	178,517,613,691
1. Phải trả người bán	311	V.18	26,990,990,497	59,939,839,440
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	5,086,521,984	4,378,020,883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	42,791,674,681	42,386,204,809
4. Phải trả người lao động	314		28,056,554,315	41,646,851,133
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,993,590,733	1,406,524,100
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,936,282,606	2,980,225,557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	27,507,837,165	24,918,368,315
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		859,579,454	861,579,454
II. Nợ dài hạn	330		45,986,500,000	986,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45,000,000,000	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		602,847,170,227	533,503,062,463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	602,847,170,227	533,503,062,463
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		293,769,438,455	221,945,285,914
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,612,697,300	107,023,996,586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		1,450,946,833	1,014,436,181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103,161,750,466	106,009,560,405
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,465,034,472	4,533,779,963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		784,056,701,662	713,007,176,154

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	190,617,442,536	301,251,309,631	712,089,662,040	826,292,769,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	190,617,442,536	301,251,309,631	712,089,662,040	826,292,769,230
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	134,841,305,467	226,934,664,771	504,623,292,567	624,508,103,711
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55,776,137,069	74,316,644,860	207,466,369,473	201,784,665,519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	352,891,192	194,626,484	945,742,269	242,541,723
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	1,282,558,741	114,136,595	3,219,976,294	265,373,650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,277,019,322	55,075,738	3,048,019,302	174,990,677
8. Chi phí bán hàng	24	774,814,617	778,526,549	2,380,678,709	2,005,233,396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28,531,654,364	29,501,377,183	62,279,075,166	79,030,608,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	25,540,000,539	44,117,231,017	140,532,381,573	120,725,991,209
11. Thu nhập khác	31	136,787,785	427,781,793	3,272,936,165	1,240,364,496
12. Chi phí khác	32	1,467,893,465	835,946,914	3,144,603,445	1,081,669,079
13. Lợi nhuận khác	40	(1,331,105,680)	(408,165,121)	128,332,720	158,695,417
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	24,208,894,859	43,709,065,896	140,660,714,293	120,884,686,626
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	7,590,163,007	9,197,758,031	32,764,196,991	24,238,200,124
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(300,207,682)	(664,038,493)	(167,074,832)	(516,505,110)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	16,918,939,534	35,175,346,358	108,063,592,134	97,162,991,612
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(3,289,771)	49,864,538	115,736,113	194,163,902
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		16,922,229,305	35,125,481,820	107,947,856,021	96,968,827,710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		846	3,513	5,397	9,697

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý III năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		140,660,714,293	120,884,686,626
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		58,714,527,061	54,618,446,652
- Các khoản dự phòng	03		164,839,403	775,037,896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		38,547,761	(82,953,841)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(946,042,269)	(590,948,992)
- Chi phí lãi vay	06		3,048,019,302	174,990,677
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		201,680,605,551	175,779,259,018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,333,912,369)	(21,186,856,039)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,328,595,433	(31,527,606,962)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35,265,478,276)	13,878,357,578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		664,534,583	436,209,901
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,048,019,302)	(174,990,677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37,499,563,545)	(5,384,974,373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120,526,762,076	131,819,398,446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(174,963,117,858)	(124,370,832,743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,927,365,000	2,800,168,350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(330,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946,042,269	107,115,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171,089,710,589)	(121,793,548,923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75,507,837,165	70,093,083,616
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,918,368,315)	(27,685,916,384)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,177,000,000)	(10,186,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,412,468,850	32,220,467,232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(41,150,479,663)	42,246,316,755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,532,223,138	49,313,168,982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	50,381,743,475	91,559,485,737

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
 - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
 - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7
3
0
2
1
1

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	458,058,027	2,189,689,262
VND	458,058,027	2,189,689,262
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	18,923,685,448	31,342,533,876
VND	18,816,565,926	31,319,704,572
USD quy đổi VND	107,119,522	22,829,304
Các khoản tương đương tiền	31,000,000,000	58,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	50,381,743,475	91,532,223,138
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	87,169,374,573	78,323,771,052
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	184,096,190	3,807,269,827
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	78,182,715,328	65,713,938,170
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	87,169,374,573	78,323,771,052

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	82,742,763,176	17,124,108,845
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	76,976,747,942	11,720,186,266
- Phải thu khác	1,340,141,368	978,048,713
4.1- Dài hạn	3,171,551,554	2,323,367,269
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	3,171,551,554	2,323,367,269
Cộng	85,914,314,730	19,447,476,114
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,105,061,416	22,486,926,568
	23,105,061,416	22,486,926,568
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	126,154,040,267	129,961,434,760
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	87,538,274,986	85,611,126,429
- Công cụ, dụng cụ	1,790,170,577	1,883,632,142
- Chi phí SX, KD DD	4,102,717,516	3,942,971,908
- Thành phẩm	31,662,337,609	37,142,092,799
- Hàng hóa	1,060,539,580	1,381,611,482
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	124,603,235,398	128,410,629,891
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	16,404,607,458	14,677,501,014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý III năm 2023

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2023	110,932,993,748	372,932,375,204	281,415,705,296	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	768,655,899,802
- Tăng mới trong kỳ	5,150,069,058	5,693,685,055	12,786,044,646	-			23,629,798,759
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,312,735,016)	(5,221,130,606)	-			(10,533,865,622)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2023	116,083,062,806	373,313,325,243	288,980,619,336	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	781,751,832,939
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2023	62,483,205,457	201,992,235,431	154,237,475,742	1,163,624,257	520,611,939	316,407,819	420,713,560,645
- Khấu hao trong kỳ	7,258,545,218	21,275,591,630	29,673,840,585	291,991,473	0	0	58,499,968,906
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,027,437,843)	(5,143,163,614)	-			(10,170,601,457)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2023	69,741,750,675	218,240,389,218	178,768,152,713	1,455,615,730	520,611,939	316,407,819	469,042,928,094
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2023	48,449,788,291	170,940,139,773	127,178,229,554	1,154,181,539	-	220,000,000	347,942,339,157
Số dư tại ngày 30/09/2023	46,341,312,131	155,072,936,025	110,212,466,623	862,190,066	-	220,000,000	312,708,904,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,110,566,470	516,100,000	2,528,795,098	5,155,461,568
- Khấu hao trong kỳ	214,558,155	-	-	214,558,155
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2023	2,325,124,625	516,100,000	2,528,795,098	5,370,019,723
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	14,774,265,406	-	-	14,774,265,406
Số dư tại ngày 30/09/2023	14,559,707,251	-	-	14,559,707,251

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn	175,600,500	-		
13.2- Dài hạn	15,302,491,566	15,791,425,649		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	12,670,979,009	13,196,503,481		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,079,424,246	1,311,558,899		
- Các khoản khác	552,088,311	1,283,363,269		
Cộng	15,478,092,066	15,791,425,649		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND		
15.1- Ngắn hạn	27,507,837,165	24,918,368,315		
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	21,113,929,331	24,918,368,315		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	6,393,907,834	-		
15.2- Dài hạn	45,000,000,000	-		
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	72,507,837,165	24,918,368,315		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	26,990,990,497	59,939,839,440		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	764,533,553	2,999,206,692		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	3,386,568,506	10,017,276,606		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	11,712,300	8,094,808,512		
- Các khách hàng khác	22,828,176,138	38,828,547,630		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	26,990,990,497	59,939,839,440		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,611,818,898	30,630,119,312	20,970,120,612	17,271,817,598
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	223,014,711	223,014,711	-
- Thuế thu nhập cá nhân	634,880,036	4,494,794,858	4,892,907,025	236,767,869

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,050,448,250	32,765,969,390	37,499,563,545	20,316,854,095
- Thuế tài nguyên	5,132,713,274	8,785,455,207	13,918,110,401	58,080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	5,166,742,030	3,239,134,491	4,922,068,150
- Các loại thuế, phí khác	961,883,740	1,887,276,578	2,805,051,429	44,108,889
Cộng	42,386,204,809	83,953,372,086	83,547,902,214	42,791,674,681

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mở
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	<u>1,993,590,733</u>	<u>1,406,524,100</u>
	1,343,590,733	1,343,590,733
	-	-
	650,000,000	62,933,367
	<u>1,993,590,733</u>	<u>1,406,524,100</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	<u>1,936,282,606</u>	<u>2,980,225,557</u>
	546,575,223	612,264,507
	-	-
	1,389,707,383	2,367,961,050
	-	-
	<u>1,936,282,606</u>	<u>2,980,225,557</u>

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/09/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
	<u>2,690,493,779</u>	<u>2,523,418,947</u>
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
- Lợi nhuận trong năm 2018				62,337,128,078	121,158,169,882	280,886,553	183,776,184,513
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(186,700,000)	(22,186,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)			-
- Trích lập các quỹ				-	(62,337,128,078)		(62,337,128,078)
- Điều chỉnh do hợp nhất					262,589,740	(592,589,740)	(330,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
- Lợi nhuận trong kỳ					108,063,592,134	115,736,113	108,179,328,247
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(38,177,000,000)	-	(38,177,000,000)
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-		-			-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(473,738,879)	(184,481,604)	(658,220,484)
Số dư tại ngày 30/09/2023	200,000,000,000	-	-	293,769,438,455	104,612,697,300	4,465,034,472	602,847,170,227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	293,769,438,455	221,945,285,914
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	859,579,454	861,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1,669,257,188	1,206,787,536
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	8,298,671,933	8,353,557,443
+ Doanh thu gạch xây dựng	12,876,613,975	25,773,491,450
+ Doanh thu cao lanh	6,685,394,280	3,339,359,178
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	161,087,505,161	262,578,114,024
Cộng	190,617,442,536	301,251,309,631
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1,248,485,662	744,631,899
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,832,011,853	6,353,794,205
+ Giá vốn gạch xây dựng	4,882,528,552	14,250,309,647
+ Giá vốn cao lanh	3,910,363,124	2,486,422,573
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	119,967,916,274	203,099,506,446
Cộng	134,841,305,466	226,934,664,770
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221,964,604	64,230,244
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	59,548,681	130,396,240
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	71,377,907	-
Cộng	352,891,192	194,626,484
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
- Lãi tiền vay	1,277,019,322	55,075,738
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	5,539,419	59,060,857
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,282,558,741	114,136,595
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí lương nhân viên	110,362,615	47,854,869
- Chi phí nguyên vật liệu	477,119,784	458,496,552
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,499,894	48,116,813
- Chi phí bằng tiền khác	176,448,991	216,674,982
Cộng	774,814,617	778,526,549

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	22,070,823,637	21,590,090,017
- Chi phí nguyên vật liệu	1,533,096,996	878,515,244
- Chi phí khấu hao	1,874,711,894	2,207,855,066
- Thuế, phí lệ phí	483,225,088	486,523,419
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	792,010,463	552,391,208
- Chi phí bằng tiền khác	1,777,786,286	3,786,002,229
Cộng	28,531,654,364	29,501,377,183
8. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100,000,000	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	36,787,785	427,781,793
	136,787,785	427,781,793
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	1,467,893,465	835,946,914
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	1,467,893,465	835,946,914
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,590,163,007	9,197,758,031
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,590,163,007	9,197,758,031
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(300,207,682)	(664,038,493)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	44,091,784,957	45,893,294,101
- Chi phí nguyên vật liệu	115,258,667,651	195,657,450,477
- Chi phí khấu hao	19,041,230,656	19,871,264,505
- Thuế, phí lệ phí	483,225,088	486,523,419
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,578,904,352	29,347,842,853
- Chi phí bằng tiền khác	7,114,425,658	7,130,135,584
Cộng	210,568,238,362	298,386,510,939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý III năm 2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	16,752,176,231	8,298,671,933	12,079,011,487	6,685,394,280	164,135,214,651	(17,333,026,046)	190,617,442,536
Giá vốn hàng bán	9,060,596,267	4,832,011,853	7,648,625,736	3,910,363,124	125,149,403,909	(15,759,695,424)	134,841,305,465
Lãi gộp	7,691,579,964	3,466,660,080	4,430,385,751	2,775,031,156	38,985,810,742	(1,573,330,622)	55,776,137,071
Chi phí bán hàng	54,545	477,119,784	848,942	110,362,615	186,428,731	-	774,814,617
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,895,903,059	1,514,211,362	909,656,326	1,183,452,199	23,028,418,146	13,272	28,531,654,364
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	5,795,622,360	1,475,328,934	3,519,880,483	1,481,216,342	15,770,963,865	(1,573,343,894)	26,469,668,090
Doanh thu tài chính	3,277,496,913	15,777	-	-	1,279,250	(2,925,900,748)	352,891,192
Chi phí tài chính	1,282,458,186	71,892	-	28,663	-	-	1,282,558,741
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,995,038,727	(56,115)	-	(28,663)	1,279,250	(2,925,900,748)	(929,667,549)
Thu nhập khác	8,140,900	2,726,000	2,988	-	53,472,708	72,445,189	136,787,785
Chi phí khác	1,416,008,898	-	-	-	4,303,154	47,581,413	1,467,893,465
Lợi nhuận khác	(1,407,867,998)	2,726,000	2,988	-	49,169,554	24,863,776	(1,331,105,680)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,382,793,089	1,477,998,819	3,519,883,471	1,481,187,679	15,821,412,669	(4,474,380,866)	24,208,894,861
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	14,960,815,129
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	9,248,079,732
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	20,212,831
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	9,227,866,901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2023	01/01/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53.47	44.18
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46.53	55.82
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.11	25.18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.89	74.82
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.10	1.76
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.37	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2023	Quý III/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.70	14.51
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.88	11.68
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.09	6.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.16	4.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.81	6.59

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái